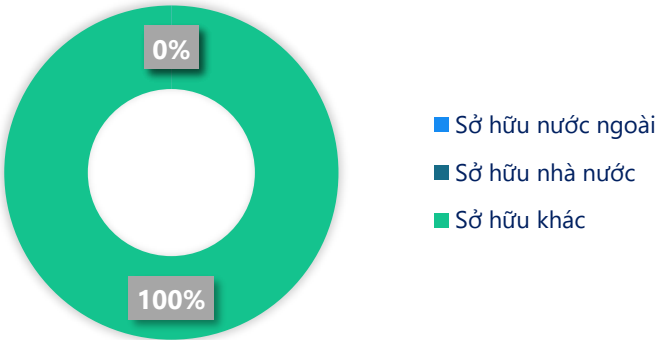


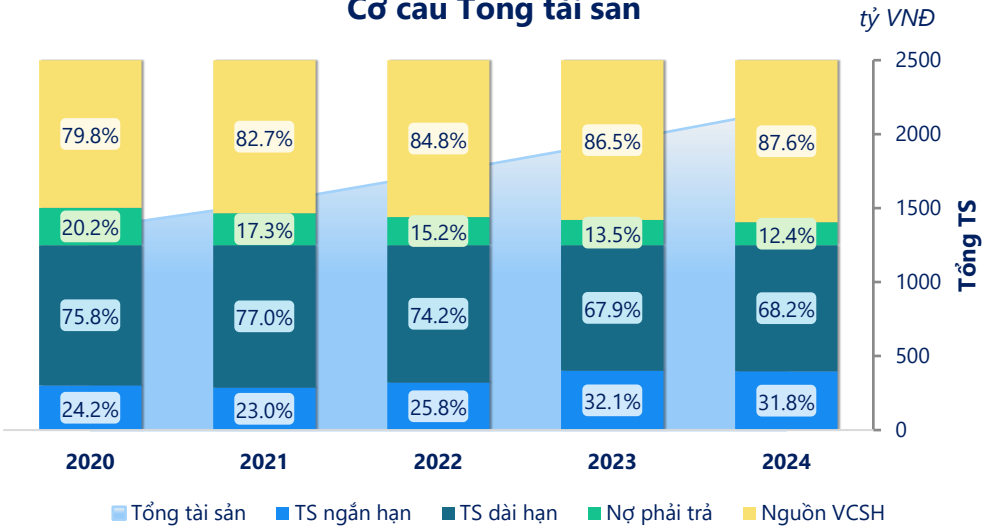
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		27,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		34,800		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,200		
SL cổ phiếu LH		67,100,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10,370		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,893		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,845		
P/E		6.9		
EPS		4,004		
	YTD	1T	3T	6T
SWC		-3.2%	-2.5%	-15.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



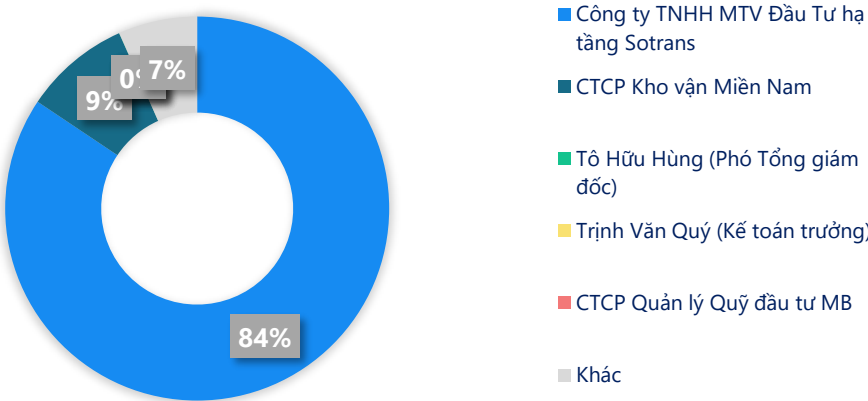
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SWC** năm 2024 tăng trưởng **11.3%** so với năm trước, đạt **2,166** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 68.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 87.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

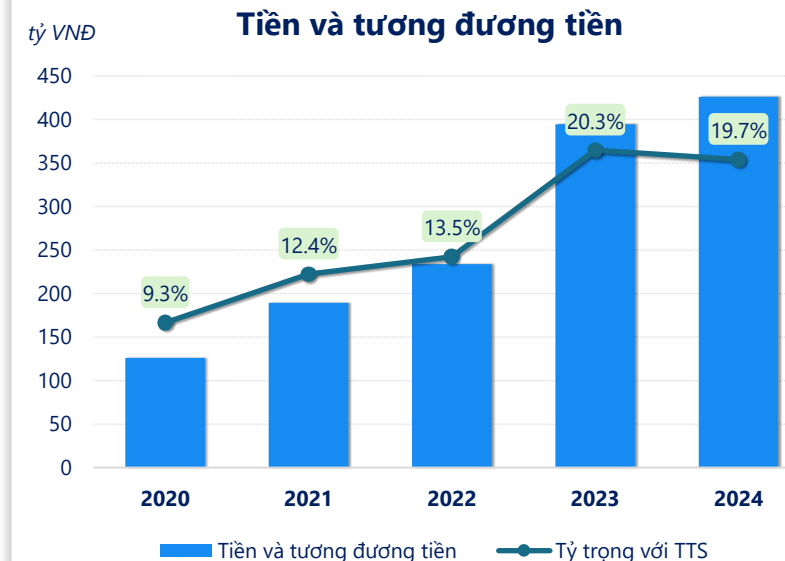
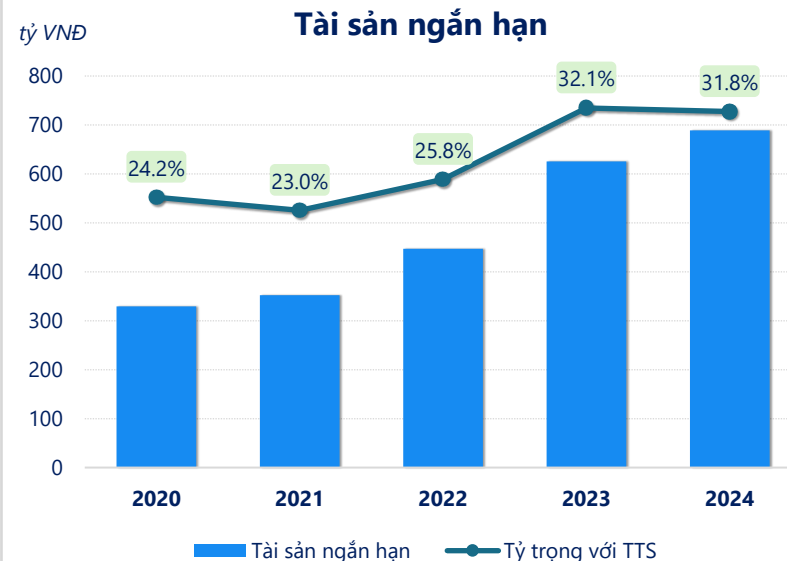
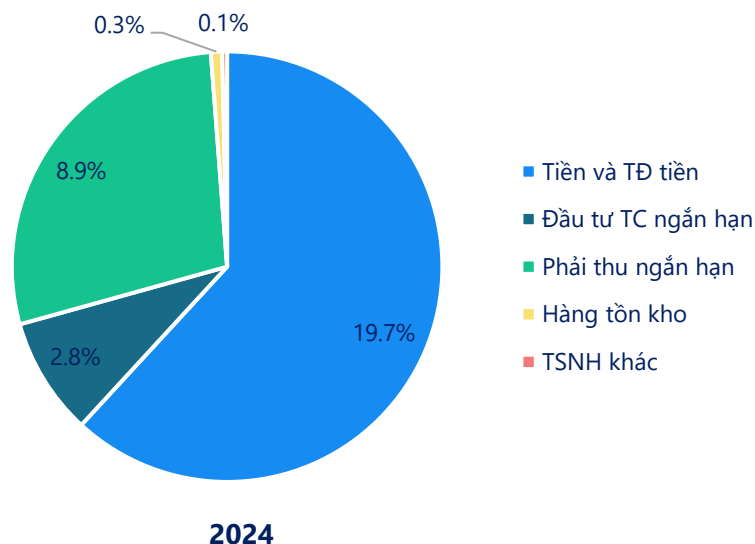
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.03% và không có sở hữu nhà nước.

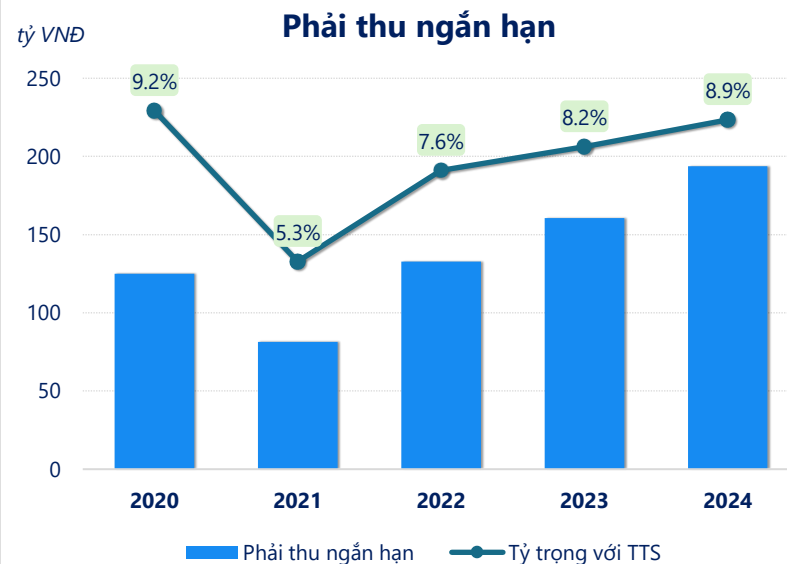
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Đầu Tư hạ tầng Sotrans** sở hữu **84.4%**, lớn thứ 2 là CTCP Kho vận Miền Nam nắm giữ 8.94% và đứng thứ 3 là Tô Hữu Hùng (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 0.02%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

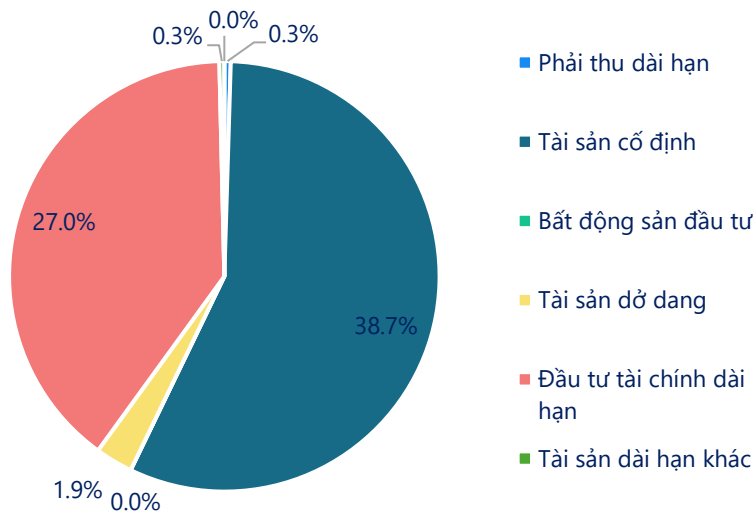


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SWC đạt **689.2** tỷ đồng, tăng trưởng **10.2%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **31.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 8.94% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



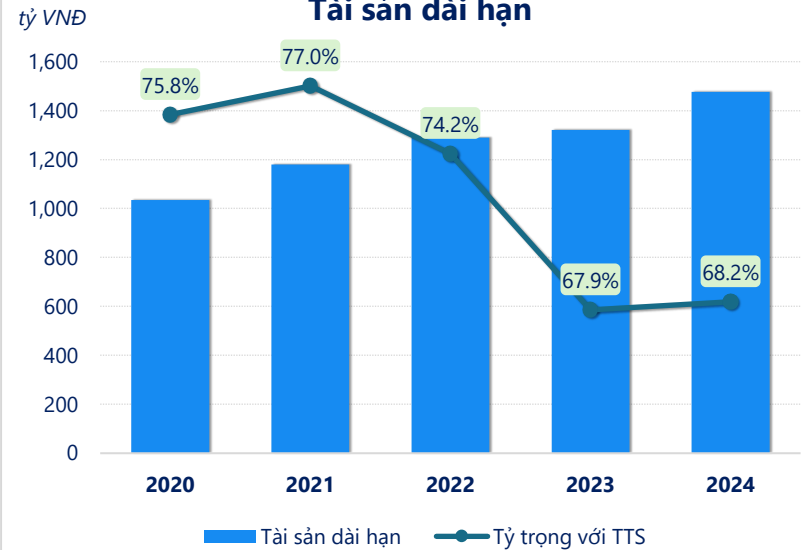
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **11.9%** so với năm trước và đạt **1,477** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **68.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **38.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 27.0%.

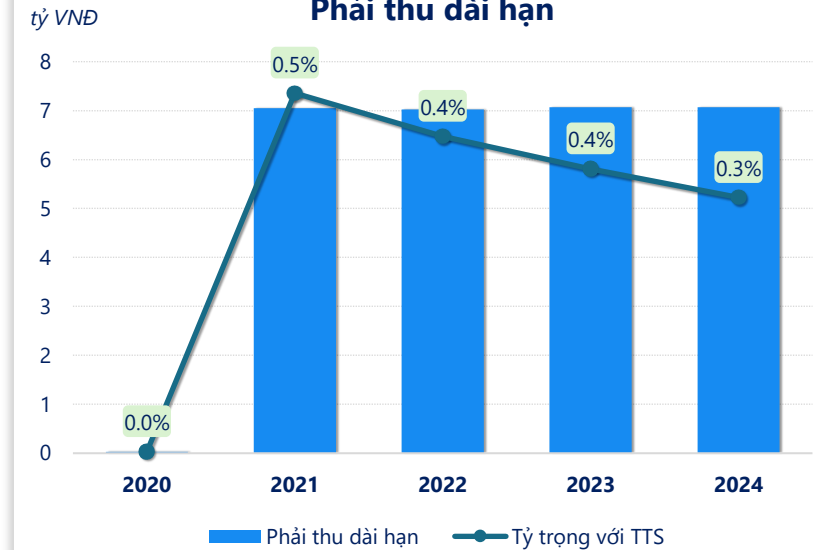
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



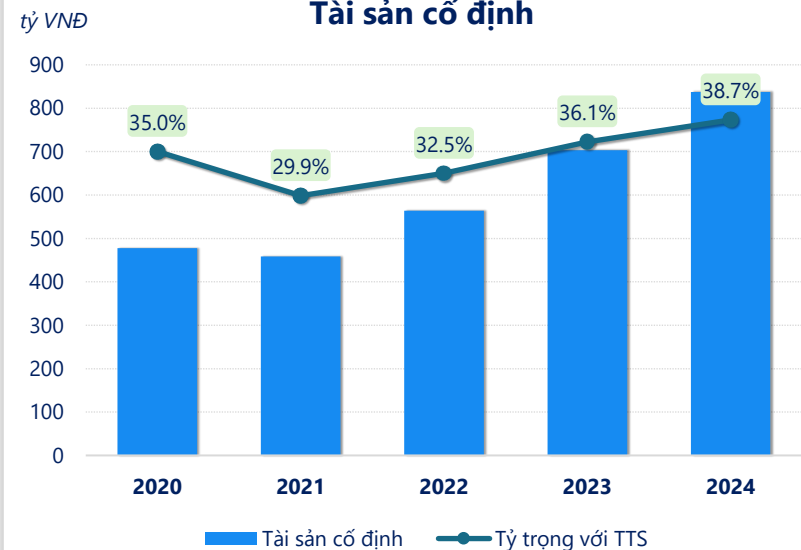
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



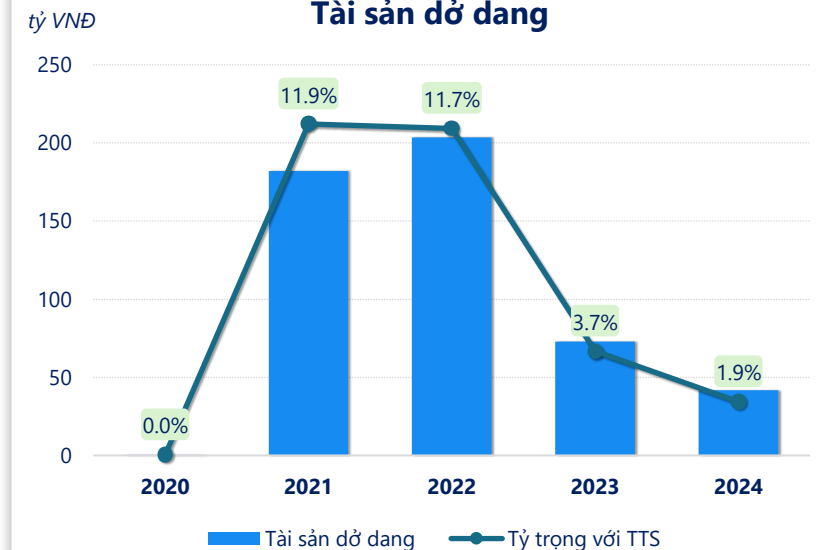
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

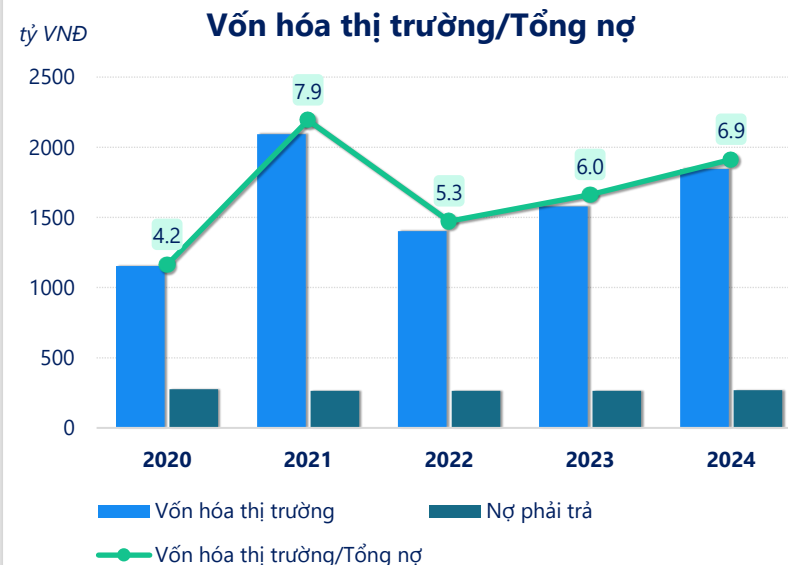
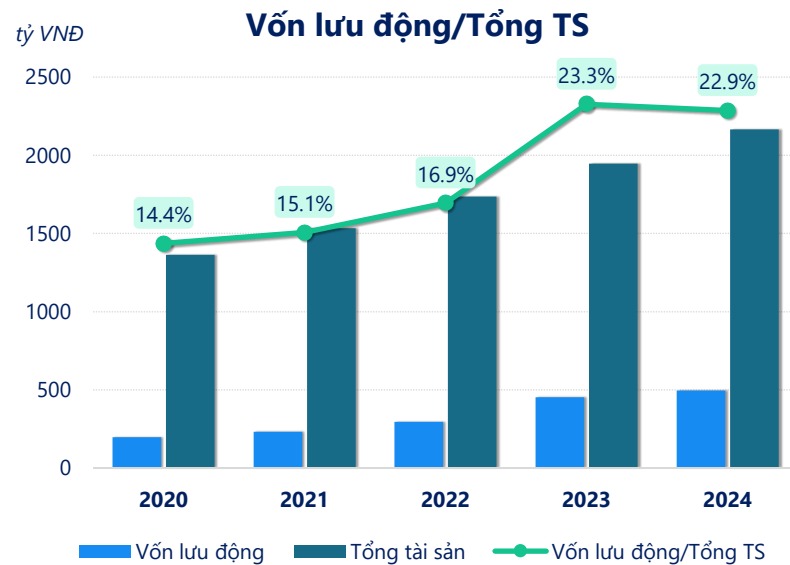
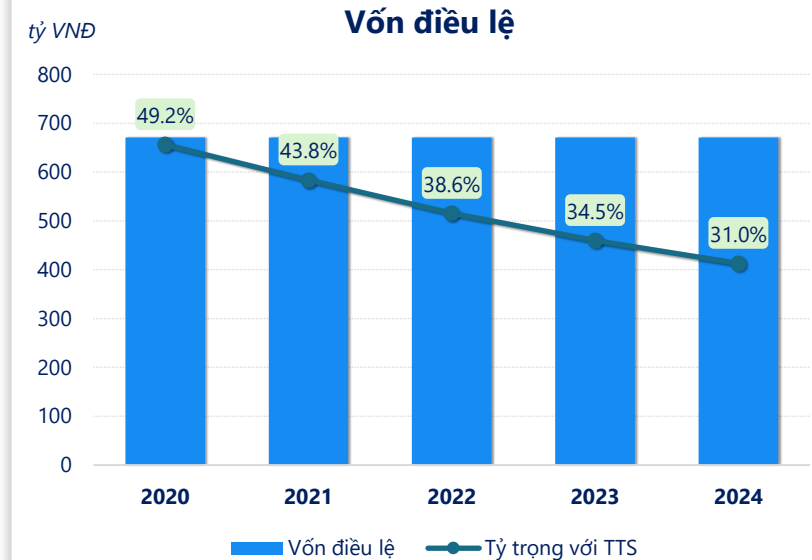
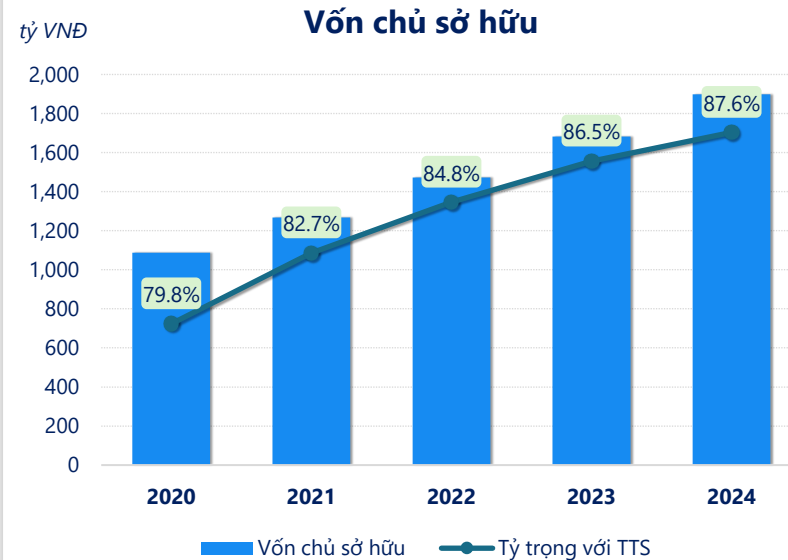
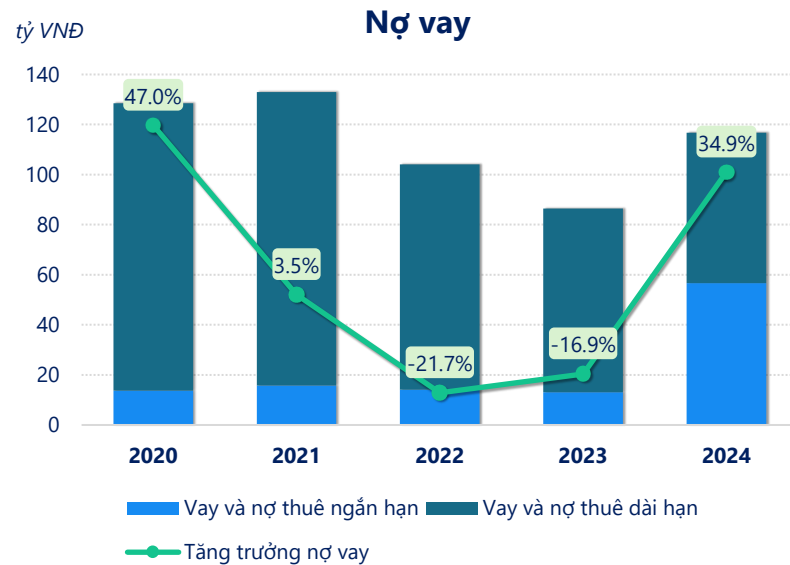


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,167	1,946	11.3%
Tài sản ngắn hạn	690	626	10.2%
Tiền và tương đương tiền	426	394	8.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	60.9	66.9	-9.0%
Phải thu ngắn hạn	194	161	20.9%
Hàng tồn kho	5.83	1.61	262%
Tài sản ngắn hạn khác	2.52	2.05	22.8%
Tài sản dài hạn	1,477	1,321	11.8%
Phải thu dài hạn	7.07	7.07	0.1%
Tài sản cố định	837	703	19.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	41.7	72.8	-42.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	586	534	9.7%
Tài sản dài hạn khác	5.21	4.14	25.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	274	264	3.8%
Nợ ngắn hạn	195	173	12.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.7	13.1	333%
Phải trả người bán ngắn hạn	71.3	56.9	25.2%
Nợ dài hạn	79.1	90.9	-13.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	60.0	73.4	-18.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,893	1,683	12.5%
Vốn chủ sở hữu	1,893	1,683	12.5%
Vốn điều lệ	671	671	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	499	735	933	824	1,151
Giá vốn hàng bán	345	547	722	638	913
Lợi nhuận gộp	154	188	211	186	238
Doanh thu HĐTC	62.2	66.5	82.4	68.5	49.4
Chi phí TC	9.23	7.59	9.44	9.78	7.73
Chi phí lãi vay	8.84	7.09	7.56	7.70	7.62
LN trong công ty LKLD	-9.02	-12.5	-13.7	24.3	52.0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0.16
Chi phí QLDN	20.1	18.6	20.9	18.8	25.1
LN thuần từ HĐKD	178	215	249	250	307
Lợi nhuận khác	0.19	4.27	0.86	17.2	15.4
LN trước thuế	178	220	250	267	322
Lợi nhuận sau thuế	149	185	212	228	274
LNST của CĐ cty mẹ	149	185	211	228	274

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	236	191	177	192	250
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-225	-133	-102	-12.4	-187
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	40.7	4.69	-30.9	-19.1	-31.9
Tiền đầu kỳ	75.0	126	189	234	394
Lưu chuyển tiền thuần	51.1	63.2	44.4	161	31.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.03	0.05	0.01	0.32
Tiền cuối kỳ	126	189	234	394	426